



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.15.01S.2026.1779>

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP CHO HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG DẦU TIẾNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Đại Nghĩa¹ và Vũ Thị Ngọc Diệp^{2*}

¹Khoa Giáo dục chính trị và Quản lý giáo dục, Trường Sư phạm,
Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

²Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: diepvtn@gdtxdautieng.sgdbinhduong.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 13/02/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 22/3/2026; Ngày duyệt đăng: 26/3/2026

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, quản lý hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu và quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới chương trình phổ thông. Tại Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh, công tác quản lý hoạt động này đã có những chuyển biến tích cực, đi vào nề nếp nhưng vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định so với mục tiêu đề ra. Nghiên cứu thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh tại Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng trở nên cấp thiết và có giá trị thực tiễn. Nghiên cứu này được thực hiện trên 43 khách thể gồm cán bộ quản lý và giáo viên nhà trường, thông qua phiếu khảo sát theo thang đo Likert 5 mức độ, kết hợp với phỏng vấn sâu và phương pháp thống kê toán học để xử lý dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp đã đạt được những kết quả ổn định về mặt quy trình lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện. Tuy nhiên, thực trạng vẫn tồn tại một số hạn chế trong việc đa dạng hóa hình thức tổ chức và huy động các nguồn lực xã hội phối hợp. Nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các biện pháp quản lý phù hợp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trải nghiệm, hướng nghiệp tại đơn vị trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Học sinh trung học phổ thông, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, quản lý.

Trích dẫn: Trần, Đ. N., & Vũ, T. N. D. (2026). Thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 15(01S), 199-213. <https://doi.org/10.52714/dthu.15.01S.2026.1779>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

THE CURRENT STATUS OF MANAGING EXPERIENTIAL AND CAREER GUIDANCE ACTIVITIES FOR STUDENTS AT DAU TIENG HIGH SCHOOL, HO CHI MINH CITY

Tran Dai Nghia¹ and Vu Thi Ngoc Diep^{2*}

¹*Faculty of Political Education and Educational Management, School of Education, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

²*Postgraduate, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

**Corresponding author, Email: diepvtn@gdtxdautieng.sgdbinhduong.edu.vn*

Article history

Received: 13/02/2026; Received in revised form: 22/3/2026; Accepted: 26/3/2026

Abstract

In recent years, the management of experiential and career guidance activities has attracted significant attention from researchers and educational administrators in the context of general education curriculum reform. At Dau Tieng High School, Ho Chi Minh City, the management of these activities has shown positive progress and gradually become more systematic; however, certain limitations remain relative to the intended objectives. Therefore, investigating the current status of this task for students at Dau Tieng High School is both necessary and practically significant. This study was conducted with a sample of 43 participants, including school administrators and teachers, using a questionnaire of a five-point Likert scale, combined with in-depth interviews and statistical methods for data analysis. The findings indicate that the management of the concerned activities has achieved relatively stable outcomes, particularly in terms of planning procedures and implementation direction. Nevertheless, several limitations persist, especially in diversifying organizational forms and mobilizing social resources for coordination. The study provides important practical evidence for proposing appropriate management measures to enhance the quality of experiential and career guidance education at the school in the coming period.

Keywords: *Career guidance, experiential activities, high school students, management.*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, giáo dục Việt Nam đang đứng trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Định hướng đổi mới giáo dục theo tiếp cận phát triển phẩm chất và năng lực người học đã được khẳng định trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong đó nhấn mạnh việc chuyển từ chú trọng truyền thụ kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, kỹ năng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2013). Quan điểm này tiếp tục được cụ thể hóa thông qua việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông (Quốc hội, 2014), đồng thời được bảo đảm bằng cơ sở pháp lý trong hệ thống giáo dục quốc dân (Quốc hội, 2019). Trên cơ sở đó, Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 đã xác định hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp (HĐT N, HN) là một nội dung giáo dục bắt buộc, nhằm giúp học sinh phát triển năng lực tự nhận thức, năng lực thích ứng với môi trường xã hội và định hướng nghề nghiệp trong tương lai (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Bên cạnh đó, các chính sách về giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh cũng được ban hành nhằm tăng cường hiệu quả tổ chức và quản lý các hoạt động này trong nhà trường phổ thông (Thủ tướng Chính phủ, 2018).

Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai tại các trường THPT, công tác quản lý hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế, như việc xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động chưa thật sự gắn với nhu cầu của học sinh, hình thức tổ chức còn thiếu đa dạng, sự phối hợp giữa nhà trường với gia đình và các lực lượng xã hội chưa chặt chẽ (Bùi, 2024; Trần & Nguyễn, 2025; Phạm, 2025). Những hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả giáo dục, khiến nhiều học sinh còn gặp khó khăn trong việc định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, việc nghiên cứu thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp cho học sinh THPT tại Trường THPT Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh là cần thiết, nhằm cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong nhà trường.

2. Tổng quan nghiên cứu về quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường trung học phổ thông

Trong những năm gần đây, quản lý hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp ở trường THPT đã trở thành một hướng nghiên cứu được quan tâm trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học. Nhiều công trình trong và ngoài nước đã tiếp cận vấn đề này từ các góc độ lý luận giáo dục, quản lý nhà trường và tư vấn hướng nghiệp, qua đó làm rõ vai trò của hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp đối với việc hình thành năng lực lựa chọn nghề nghiệp cho học sinh. Các nghiên cứu cũng tập trung phân tích thực trạng tổ chức và quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tại nhà trường, chỉ ra những hạn chế về cơ chế quản lý, đội ngũ giáo viên (GV), nội dung hoạt động và sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục. Trên cơ sở đó, nhiều mô hình và giải pháp quản lý theo tiếp cận năng lực đã được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này trong nhà trường phổ thông. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu còn phân tán và chưa được hệ thống hóa đầy đủ theo bối cảnh cụ thể của từng địa phương. Theo Gaylor và Nicol (2016) chứng minh hướng nghiệp trải nghiệm giúp tăng sự tự tin và động lực nội tại của học sinh. Tuy nhiên, Chu và Trần (2024) chỉ ra thực trạng tổ chức ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, chưa gắn chặt với thực tiễn địa phương.

Tiếp cận dưới góc độ quản lý, Bùi (2023) nhấn mạnh việc quản lý HĐ N, HN đóng vai trò định hướng mục tiêu và điều phối hiệu quả các lực lượng giáo dục. Trần (2020) khẳng định quản lý theo chương trình mới đòi hỏi sự thay đổi trong khâu lập kế hoạch từ nội dung sang đầu ra năng lực.

Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây phản ánh rõ nét rào cản trong triển khai. Trần và Bùi (2024) chỉ ra bất cập trong khâu lập kế hoạch và kiểm tra - đánh giá tại Kiên Giang. Trần và Nguyễn (2025) cùng Phạm (2025) khẳng định việc triển khai tại các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh hay Vũng Tàu gặp khó khăn do nguồn lực và cơ chế phối hợp chưa đồng bộ. Lê & cs. (2024) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của bồi dưỡng năng lực chuyên môn, kết quả nghiên cứu đánh giá cao các hình thức tự học và bồi dưỡng tập trung trong phát triển năng lực hướng nghiệp, trong khi hình thức trực tuyến kém hiệu quả do hạn chế về kỹ năng số và mức độ tương tác. Giáo viên nhấn mạnh vai trò của môi trường học tập tích cực, phương pháp giảng dạy phù hợp và công cụ đánh giá trong tổ chức hoạt động hướng nghiệp. Kết quả phản ánh sự đa dạng quan điểm của GV và cho thấy nhu cầu xây dựng các chiến lược bồi dưỡng chuyên môn có định hướng nhằm nâng cao năng lực hướng nghiệp của đội ngũ, trong khi nghiên cứu Bui (2025) khẳng định vai trò quan trọng của quản lý hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp theo tiếp cận năng lực trong bối cảnh thực hiện Chương trình GDPT 2018. Kết quả khảo sát tại các Trường THPT ở TP. Hồ Chí Minh cho thấy hoạt động hướng nghiệp đã được quan tâm hơn nhưng còn nhiều hạn chế về quản lý, tổ chức và đánh giá. Những khó khăn chủ yếu gồm thiếu bồi dưỡng chuyên môn cho GV, điều kiện cơ sở vật chất hạn chế và sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục chưa hiệu quả. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình quản lý hướng nghiệp theo tiếp cận năng lực với năm trụ cột, nhấn mạnh cơ chế quản lý linh hoạt, phát triển đội ngũ, tăng cường liên kết các bên liên quan và ứng dụng công nghệ. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc đổi mới quản lý hoạt động hướng nghiệp ở trường phổ thông. Tổng quan cho thấy, chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể về "Quản lý HĐTN, HN cho học sinh Trường THPT Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh", tạo cơ sở để thực hiện nghiên cứu này nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn tại đơn vị.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập từ 43 khách thể là cán bộ quản lý (CBQL), GV của trường THPT Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh, thông qua bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ và được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu thực trạng. Để tham chiếu các điểm trung bình (ĐTB) tính được đến thang đo Likert 5 với mức giá trị khoảng cách = $(\text{Maximum} - \text{Minimum}) / n = (5-1)/5 = 0,8$.

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 03 CBQL và 10 GV nhằm bổ sung và làm rõ các kết quả định lượng. Thông tin phỏng vấn được mã hóa phục vụ cho quá trình xử lý và phân tích dữ liệu, trong đó các CBQL được ký hiệu lần lượt là CBQL1, CBQL2, CBQL3, và các GV được ký hiệu là GV1, GV2, GV3,...

Dữ liệu thu thập được được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 22.0 nhằm tính toán các tham số thống kê mô tả, bao gồm giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

Bảng 1. Quy ước các khoảng điểm đánh giá

Quy ước mã hóa	5	4	3	2	1
Hệ số trung bình	$4,2 < \bar{X} \leq 5,0$	$3,4 < \bar{X} \leq 4,2$	$2,6 < \bar{X} \leq 3,4$	$1,8 < \bar{X} \leq 2,6$	$1,0 \leq \bar{X} \leq 1,8$
Mức độ thực hiện	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không thực hiện
Mức độ đồng ý	Rất đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Ít đồng ý	Không đồng ý
Mức độ quan trọng	Rất quan trọng	Quan trọng	Phân vân	Ít quan trọng	Không quan trọng

Quy ước mã hóa	5	4	3	2	1
Hệ số trung bình	$4,2 < \bar{X} \leq 5,0$	$3,4 < \bar{X} \leq 4,2$	$2,6 < \bar{X} \leq 3,4$	$1,8 < \bar{X} \leq 2,6$	$1,0 \leq \bar{X} \leq 1,8$
Mức độ đáp ứng	Rất đáp ứng	Đáp ứng	Phân vân	Ít đáp ứng	Không đáp ứng
Mức độ ảnh hưởng	Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Phân vân	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh

4.1.1. Thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về tầm quan trọng của quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 2. Kết quả khảo sát thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về tầm quan trọng quản lý Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

TT	Tầm quan trọng của quản lý hoạt động TNHH, HN cho học sinh ở các trường THPT	CBQL; GV (N = 43)	
		Mức độ quan trọng	
		ĐTB	ĐLC
I	Đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục	ĐTB = 3,97	
1.1	Quản lý HĐTN, HN để triển khai hiệu quả Chương trình GDPT 2018.	3,99	0,71
1.2	Quản lý HĐTN, HN nhằm chuyển đổi từ giáo dục truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.	3,94	0,69
II	Đảm bảo mục tiêu và chất lượng giáo dục	ĐTB = 3,92	
2.1	Quản lý để đảm bảo mọi hoạt động được tổ chức đều bám sát mục tiêu giáo dục của nhà trường.	3,90	0,63
2.2	Quản lý để đảm bảo kết quả HĐTN, HN giúp học sinh đạt được các yêu cầu cần đạt (chuẩn đầu ra) của cấp học.	3,94	0,71
III	Đảm bảo tính hệ thống và khoa học	ĐTB = 3,93	
3.1	Quản lý nhằm xây dựng kế hoạch HĐTN, HN một cách bài bản, có lộ trình rõ ràng từ khâu chuẩn bị đến thực hiện.	3,92	0,67
3.2	Quản lý để đảm bảo nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức có sự liên kết logic, bổ trợ cho nhau.	3,93	0,75
IV	Nâng cao chất lượng thực tiễn và chống hình thức hóa	ĐTB = 3,93	
4.1	Quản lý HĐTN, HN để tăng cường các hoạt động gắn liền với thực tiễn đời sống, xã hội và nghề nghiệp.	3,95	0,62
4.2	Quản lý nhằm giám sát, đánh giá để tránh việc tổ chức hoạt động qua loa, hình thức, không mang lại giá trị thật.	3,91	0,65

TT	Tầm quan trọng của quản lý hoạt động TNHN, HN cho học sinh ở các trường THPT	CBQL; GV (N = 43)	
		Mức độ quan trọng	
		ĐTB	ĐLC
V	Khắc phục những hạn chế trong thực tiễn	ĐTB = 3,85	
5.1	Quản lý hiệu quả nhằm khắc phục các khó khăn về nguồn lực (nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất).	3,86	0,86
5.2	Quản lý tốt nhằm khắc phục sự thiếu phối hợp đồng bộ giữa các bộ phận trong nhà trường và với các lực lượng bên ngoài.	3,84	0,75
5.3	Quản lý hiệu quả nhằm khắc phục các khó khăn về nguồn lực (nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất).	3,84	0,75

Kết quả khảo sát 43 CBQL và GV về tầm quan trọng của quản lý HĐTN, HN cho học sinh THPT theo thang đo Likert 5 mức cho thấy ĐTB các chỉ báo dao động từ 3,84 đến 3,99, với độ lệch chuẩn tương ứng trong khoảng 0,60–0,86. Các giá trị này phản ánh mức đánh giá từ khá đến cao, đồng thời cho thấy mức độ phân tán dữ liệu không lớn. Xét theo nhóm nội dung, nhóm “Đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục” có ĐTB cao nhất (ĐTB = 3,97; ĐLC ≈ 0,60–0,70), trong khi nhóm “Khắc phục những hạn chế trong thực tiễn” có ĐTB thấp nhất (ĐTB = 3,85; ĐLC ≈ 0,80–0,86). Các nhóm còn lại gồm “Đảm bảo mục tiêu và chất lượng giáo dục” (ĐTB = 3,92), “Đảm bảo tính hệ thống và khoa học” (ĐTB = 3,93) và “Nâng cao chất lượng thực tiễn, chống hình thức hóa” (ĐTB = 3,93) có ĐTB tương đối tương đồng và độ lệch chuẩn ở mức trung bình. Về mức độ phân tán của dữ liệu, độ lệch chuẩn của các chỉ báo dao động từ 0,60 đến 0,86, cho thấy ý kiến của CBQL và GV tương đối thống nhất, không có sự khác biệt lớn giữa các đối tượng khảo sát.

Như vậy, kết quả này góp phần khẳng định độ tin cậy của dữ liệu và cho thấy sự đồng thuận tương đối cao về tầm quan trọng của công tác quản lý HĐTN, HN. Tuy vậy, vẫn còn một bộ phận CBQL, GV chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của công tác quản lý HĐTN, HN, do đó cần tăng cường các hoạt động bồi dưỡng và nâng cao nhận thức nhằm bảo đảm tính thống nhất trong triển khai hoạt động này.

4.1.2. *Thực trạng xây dựng kế hoạch hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh*

Bảng 3. Kết quả thực trạng mức độ thực hiện và mức độ đáp ứng việc xây dựng kế hoạch hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

TT	Xây dựng kế hoạch	CBQL; GV (N = 43)			
		Mức độ thực hiện		Mức độ đáp ứng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
I	Giai đoạn xây dựng kế hoạch tổng thể (Cấp trường)	ĐTB = 3,91		ĐTB = 3,83	
1.1	Nhà trường tổ chức phân tích điều kiện thực tế (điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức) trước khi xây dựng kế hoạch.	3,88	0,66	3,83	0,67
1.2	Kế hoạch tổng thể của trường xác định rõ mục tiêu, chương trình hành động và kết quả dự kiến cho cả năm học.	3,93	0,59	3,78	0,56

TT	Xây dựng kế hoạch	CBQL; GV (N = 43)			
		Mức độ thực hiện		Mức độ đáp ứng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1.3	Nhà trường tổ chức lấy ý kiến đóng góp rộng rãi từ GV, tổ chuyên môn để hoàn thiện kế hoạch chung.	3,91	0,72	3,88	0,58
II Giai đoạn xây dựng kế hoạch chi tiết (Cấp tổ/nhóm)		ĐTB = 3,88		ĐTB = 3,87	
2.1	Các tổ chuyên môn, GV xây dựng kế hoạch chi tiết dựa trên định hướng từ kế hoạch chung của trường.	3,88	0,73	3,79	0,53
2.2	Lập kế hoạch chi tiết phù hợp với đặc điểm từng khối lớp và từng giai đoạn cụ thể trong năm học	3,88	0,66	3,95	0,58
III Về nội dung và các nguyên tắc xây dựng kế hoạch		ĐTB = 3,87		ĐTB = 3,84	
3.1	Nội dung kế hoạch bám sát yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 và điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương.	3,88	0,76	3,85	0,69
3.2	Kế hoạch có sự phân công nhiệm vụ cụ thể (người phụ trách, thời gian, địa điểm...) cho từng hoạt động.	3,81	0,73	3,79	0,69
3.3	Kế hoạch có tính linh hoạt, cho phép điều chỉnh khi có các tình huống thực tế phát sinh.	3,91	0,68	3,88	0,56

Dựa trên Bảng 3, kết quả khảo sát 43 CBQL và GV về mức độ thực hiện và mức độ đáp ứng của việc lập kế hoạch HĐTN, HN theo thang đo Likert 5 mức cho thấy các giá trị ĐTB nhìn chung dao động trong khoảng 3,81–3,93 đối với mức độ thực hiện và 3,78–3,95 đối với mức độ đáp ứng, với độ lệch chuẩn từ khoảng 0,53 đến 0,76. Các giá trị này phản ánh mức đánh giá từ trung bình khá đến khá cao, đồng thời cho thấy mức độ phân tán dữ liệu không lớn, ý kiến của CBQL và GV tương đối tập trung.

Xét theo giai đoạn, ở giai đoạn xây dựng kế hoạch tổng thể (cấp trường), ĐTB mức độ thực hiện đạt khoảng ĐTB = 3,91, trong khi mức độ đáp ứng đạt ĐTB = 3,83. Các chỉ báo liên quan đến phân tích điều kiện thực tế và xác định mục tiêu, nội dung hoạt động có ĐTB cao hơn các chỉ báo khác, song độ lệch chuẩn vẫn ở mức trên 0,6, cho thấy vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định trong cách đánh giá giữa các đối tượng khảo sát.

Đối với giai đoạn xây dựng kế hoạch chi tiết (cấp tổ/nhóm), ĐTB mức độ thực hiện đạt $X = 3,88$ và mức độ đáp ứng đạt ĐTB = 3,87, phản ánh việc triển khai kế hoạch chi tiết đã được thực hiện tương đối thường xuyên và phù hợp với kế hoạch chung của nhà trường. Tuy nhiên, một số chỉ báo có độ lệch chuẩn xấp xỉ 0,7 cho thấy mức độ thống nhất trong nhận thức và thực hành giữa các tổ chuyên môn chưa hoàn toàn đồng đều.

Ở nhóm về nội dung và nguyên tắc xây dựng kế hoạch, ĐTB mức độ thực hiện đạt khoảng ĐTB = 3,87, trong khi mức độ đáp ứng đạt ĐTB = 3,84. Các chỉ báo liên quan đến bám sát yêu cầu Chương trình GDPT 2018 và tính linh hoạt của kế hoạch có ĐTB tương đối cao; tuy nhiên, chỉ báo về phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng hoạt động có ĐTB thấp hơn và độ lệch chuẩn lớn hơn, cho thấy đây là khâu còn thiếu tính ổn định trong thực tiễn triển khai.

So sánh giữa hai mặt đo lường cho thấy mức độ đáp ứng nhìn chung thấp hơn hoặc xấp

xi mức độ thực hiện, phản ánh khoảng chênh nhất định giữa việc “đã làm” và mức độ “phù hợp với yêu cầu”. Điều này cho thấy hoạt động lập kế hoạch HĐTN, HN tại các trường THPT đã được triển khai tương đối đầy đủ, song chất lượng đáp ứng các yêu cầu về tính khoa học, tính phù hợp và tính linh hoạt chưa thật sự đồng đều.

Bên cạnh đó, qua trao đổi ý kiến CBQL1: “Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp hằng năm dựa trên kế hoạch chung của ngành và điều kiện thực tế của đơn vị. Tuy nhiên, do thời gian xây dựng kế hoạch gấp và nhiều nội dung phải lồng ghép nên một số hoạt động chưa được cụ thể hóa chi tiết.”; GV2 cho rằng: “Giáo viên được tham gia góp ý cho kế hoạch hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, nhưng chủ yếu vẫn theo khung chung của nhà trường nên chưa thật sự linh hoạt cho từng khối lớp.”; GV6 chia sẻ “Kế hoạch đã xác định được mục tiêu và nội dung cơ bản, song khi triển khai thực tế thì một số hoạt động phải điều chỉnh do hạn chế về thời gian và điều kiện tổ chức.”

Từ các kết quả trên có thể rút ra nhận xét về thực trạng: việc lập kế hoạch HĐTN, HN ở Trường THPT Dầu Tiếng đã được thực hiện ở mức khá, song vẫn còn biểu hiện chưa ổn định giữa các khâu và giữa các đơn vị thực hiện. Độ lệch chuẩn ở hầu hết các chỉ báo cho thấy sự khác biệt trong mức độ thực hiện và mức độ đáp ứng giữa các CBQL và GV, hàm ý rằng cần tiếp tục chuẩn hóa quy trình lập kế hoạch, tăng cường hướng dẫn chuyên môn và bồi dưỡng năng lực lập kế hoạch cho đội ngũ nhằm nâng cao tính đồng bộ và chất lượng của kế hoạch HĐTN, HN trong nhà trường.

4.1.3. Thực trạng tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 4. Kết quả thực trạng mức độ tổ chức thực hiện hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

TT	Tổ chức thực hiện	CBQL; GV (N=43)			
		Mức độ thực hiện		Mức độ đáp ứng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Nhà trường phổ biến kế hoạch và hướng dẫn chi tiết cho các bộ phận, GV liên quan để triển khai hoạt động.	3,88	0,73	3,81	0,61
2	Công tác chuẩn bị về cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí được thực hiện đầy đủ và kịp thời cho các hoạt động.	3,84	0,69	3,79	0,71
3	Các hoạt động HĐTNHN được triển khai đúng theo kế hoạch và tiến độ đã đề ra.	3,84	0,69	3,81	0,76
4	Tổ chức phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả giữa các lực lượng trong nhà trường (BGH, GVCN, Đoàn thể).	3,81	0,73	3,80	0,68
5	Nhà trường huy động và phối hợp tốt với các lực lượng xã hội (cha mẹ học sinh, doanh nghiệp, chuyên gia) trong quá trình thực hiện.	3,77	0,68	3,54	0,9
6	Ban Giám hiệu có các hoạt động theo dõi, giám sát, hỗ trợ và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh.	3,88	0,76	3,76	0,6
7	Các hoạt động được tổ chức có hình thức đa dạng, sáng tạo, thu hút được sự tham gia tích cực của học sinh.	3,73	0,78	3,56	0,77

Dựa trên số liệu ở Bảng 4, kết quả khảo sát 43 CBQL và GV về mức độ thực hiện và mức độ đáp ứng trong tổ chức thực hiện HĐTN, HN theo thang đo Likert 5 mức cho thấy các giá trị ĐTB nhìn chung dao động từ 3,73 đến 3,88 đối với mức độ thực hiện và từ 3,54 đến 3,81 đối với mức độ đáp ứng, với độ lệch chuẩn trong khoảng 0,60–0,90. Các giá trị này phản ánh mức đánh giá từ trung bình khá đến khá, đồng thời cho thấy mức độ phân tán dữ liệu không lớn nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định giữa các ý kiến khảo sát.

Xét từng nội dung cụ thể, chỉ báo “Nhà trường phổ biến kế hoạch và hướng dẫn chi tiết cho các bộ phận, GV liên quan để triển khai hoạt động” có ĐTB mức độ thực hiện tương đối cao (ĐTB = 3,88; ĐLC = 0,73) và mức độ đáp ứng đạt 3,81 (ĐLC = 0,61), cho thấy công tác chỉ đạo, triển khai từ cấp quản lý đến GV được thực hiện tương đối thường xuyên. Các chỉ báo liên quan đến việc chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị (ĐTB = 3,84; ĐLC = 0,69), triển khai hoạt động đúng kế hoạch và tiến độ (ĐTB = 3,84; ĐLC = 0,69) và sự phối hợp giữa các lực lượng trong nhà trường (ĐTB = 3,81; ĐLC = 0,73) cũng đạt mức khá, song độ lệch chuẩn ở mức trên 0,7 cho thấy mức độ thống nhất trong đánh giá chưa thật sự cao.

Đối với các nội dung đòi hỏi sự phối hợp mở rộng và tính sáng tạo, kết quả cho thấy ĐTB thấp hơn. Cụ thể, chỉ báo “Nhà trường huy động và phối hợp với các lực lượng xã hội (cha mẹ học sinh, doanh nghiệp, chuyên gia)” có ĐTB mức độ thực hiện đạt 3,77 với độ lệch chuẩn 0,68, trong khi mức độ đáp ứng chỉ đạt 3,54 với độ lệch chuẩn cao nhất (0,90). Tương tự, chỉ báo “Các hoạt động được tổ chức có hình thức đa dạng, sáng tạo, thu hút sự tham gia tích cực của học sinh” có ĐTB mức độ thực hiện đạt 3,73 (ĐLC = 0,78) và mức độ đáp ứng đạt 3,56 (ĐLC = 0,77). Điều này cho thấy các nội dung liên quan đến huy động nguồn lực bên ngoài và đổi mới hình thức tổ chức còn hạn chế và thiếu tính ổn định trong thực tiễn triển khai.

So sánh giữa hai mặt đo lường cho thấy mức độ đáp ứng đều thấp hơn mức độ thực hiện ở tất cả các chỉ báo, phản ánh khoảng chênh lệch nhất định giữa việc “đã tổ chức thực hiện” và mức độ “phù hợp với yêu cầu” của HĐTN, HN. Khoảng chênh lệch này thể hiện rõ nhất ở các nội dung về phối hợp lực lượng xã hội và đa dạng hóa hình thức tổ chức, cho thấy chất lượng tổ chức thực hiện chưa đồng đều giữa các nội dung.

Kết quả phỏng vấn cho thấy hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp đã được triển khai trên thực tế nhưng còn hạn chế về sự đa dạng hình thức và mức độ phối hợp, phù hợp với kết quả khảo sát định lượng khi mức độ đáp ứng chưa tương xứng với mức độ thực hiện. Theo CBQL 2: “Nhà trường đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các tổ chuyên môn và GV chủ nhiệm trong việc tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các lực lượng tham gia đôi khi chưa đồng bộ, nhất là khi tổ chức các hoạt động có quy mô lớn.”; GV4 “Các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức thường xuyên theo kế hoạch, nhưng hình thức tổ chức còn lặp lại, chủ yếu vẫn là sinh hoạt tập trung hoặc mời báo cáo viên.”; GV8: “Chúng tôi gặp khó khăn trong việc huy động học sinh tham gia đầy đủ do lịch học dày và áp lực thi cử, nên hiệu quả của một số hoạt động chưa cao.”

Từ các kết quả trên có thể rút ra nhận xét về thực trạng: công tác tổ chức thực hiện HĐTN, HN tại trường THPT Dầu Tiếng đã được triển khai ở mức khá, song vẫn còn những hạn chế nhất định, đặc biệt ở các khâu huy động lực lượng xã hội, đa dạng hóa hình thức tổ chức và nâng cao mức độ đáp ứng so với yêu cầu đặt ra. Độ lệch chuẩn ở hầu hết các chỉ báo cho thấy sự khác biệt trong mức độ thực hiện và mức độ đáp ứng giữa các CBQL và GV, hàm ý rằng cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp, tăng cường chỉ đạo thống nhất và bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động cho đội ngũ nhằm nâng cao chất lượng thực hiện HĐTN, HN trong nhà trường.

4.1.4. Thực trạng chỉ đạo hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 5. Kết quả thực trạng chỉ đạo thực hiện hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

TT	Chỉ đạo thực hiện	CBQL; GV (N=43)			
		Mức độ thực hiện		Mức độ đáp ứng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
I	Chỉ đạo về MỤC TIÊU	ĐTB = 3,89		ĐTB = 3,49	
1.1	Chỉ đạo việc phổ biến, thống nhất nhận thức trong đội ngũ GV về mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh.	3,84	0,78	3,54	0,68
1.2	Chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn cụ thể hóa mục tiêu chung thành các mục tiêu chi tiết, đo lường được cho từng hoạt động.	3,93	0,63	3,43	0,63
II	Chỉ đạo về NỘI DUNG	ĐTB = 3,84		ĐTB = 3,48	
2.1	Chỉ đạo việc xây dựng nội dung bám sát 4 mạch nội dung cốt lõi của chương trình (hướng vào bản thân, xã hội, tự nhiên, hướng nghiệp).	3,86	0,68	3,56	0,78
2.2	Chỉ đạo việc lựa chọn các nội dung, chủ đề gắn liền với thực tiễn, bối cảnh của địa phương.	3,86	0,64	3,46	0,74
2.3	Chỉ đạo việc xây dựng nội dung đảm bảo tính hệ thống và mức độ phù hợp với từng khối lớp (từ 10 đến 12).	3,81	0,79	3,41	0,7
III	Chỉ đạo về PHƯƠNG PHÁP	ĐTB = 3,88		ĐTB = 3,38	
3.1	Chỉ đạo, khuyến khích GV áp dụng đa dạng và hiệu quả 10 phương pháp tổ chức HĐTN, HN (trò chơi, dự án, tham quan...).	3,88	0,63	3,38	0,6
IV	Chỉ đạo về HÌNH THỨC	ĐTB = 3,86		ĐTB = 3,36	
4.1	Chỉ đạo việc kết hợp linh hoạt các hình thức tổ chức theo quy mô (cá nhân, nhóm nhỏ, cả lớp, toàn trường).	3,86	0,74	3,26	0,64
4.2	Chỉ đạo việc cân đối, phối hợp các hình thức theo bản chất hoạt động (khám phá, thử nghiệm, công hiến, nghiên cứu).	3,86	0,64	3,46	0,70
V	Chỉ đạo về KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	ĐTB = 3,76		ĐTB = 3,39	
5.1	Chỉ đạo việc xây dựng các tiêu chí, công cụ đánh giá rõ ràng, bám sát yêu cầu cần đạt.	3,71	0,57	3,41	0,67
5.2	Chỉ đạo GV áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá (tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, GV đánh giá...).	3,73	0,67	3,33	0,70
5.3	Chỉ đạo việc sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến chất lượng các hoạt động, không gây áp lực cho học sinh.	3,83	0,63	3,43	0,73

Dựa trên số liệu ở Bảng 5, kết quả khảo sát 43 CBQL và GV về mức độ thực hiện và mức độ đáp ứng trong chỉ đạo thực hiện HĐTN, HN theo thang đo Likert 5 mức cho thấy ĐTB

các chỉ báo nhìn chung dao động trong khoảng 3,71–3,93 đối với mức độ thực hiện và 3,26–3,56 đối với mức độ đáp ứng, với độ lệch chuẩn từ 0,57 đến 0,78. Các giá trị này phản ánh mức đánh giá từ trung bình khá đến khá, đồng thời cho thấy mức độ phân tán dữ liệu không lớn nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định giữa các ý kiến khảo sát.

Xét theo nhóm nội dung, chỉ đạo về mục tiêu có ĐTB mức độ thực hiện tương đối cao (ĐTB = 3,89), trong khi mức độ đáp ứng thấp hơn đáng kể (ĐTB = 3,49). Các chỉ báo như phổ biến, thống nhất nhận thức về mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực học sinh (ĐTB = 3,84; DLC = 0,78) và cụ thể hóa mục tiêu cho từng hoạt động (ĐTB = 3,93; DLC = 0,63) cho thấy hoạt động chỉ đạo đã được triển khai khá thường xuyên, song mức độ đáp ứng chỉ đạt từ 3,43 đến 3,54, phản ánh khoảng chênh giữa yêu cầu đặt ra và kết quả thực hiện.

Ở nhóm chỉ đạo về nội dung, ĐTB mức độ thực hiện đạt khoảng ĐTB = 3,84, trong khi mức độ đáp ứng đạt ĐTB = 3,48. Các chỉ báo liên quan đến xây dựng nội dung bám sát bốn mạch nội dung cốt lõi của chương trình và lựa chọn nội dung gắn với điều kiện địa phương có ĐTB mức độ thực hiện ở mức khá (3,81–3,86), song mức độ đáp ứng thấp hơn (3,41–3,56) và độ lệch chuẩn dao động quanh 0,70, cho thấy mức độ thống nhất trong đánh giá chưa cao.

Đối với chỉ đạo về phương pháp và hình thức tổ chức, ĐTB mức độ thực hiện lần lượt đạt khoảng ĐTB = 3,88 và ĐTB = 3,86, trong khi mức độ đáp ứng chỉ đạt ĐTB = 3,38 và ĐTB = 3,36. Các kết quả này cho thấy việc định hướng đổi mới phương pháp và kết hợp linh hoạt các hình thức tổ chức đã được chú trọng ở mức nhất định, song hiệu quả đáp ứng yêu cầu về tính đa dạng và phù hợp của hoạt động vẫn còn hạn chế.

Ở nhóm chỉ đạo về kiểm tra, đánh giá, ĐTB mức độ thực hiện đạt khoảng ĐTB = 3,76, trong khi mức độ đáp ứng đạt ĐTB = 3,39. Trong đó, chỉ báo về xây dựng tiêu chí, công cụ đánh giá rõ ràng có ĐTB mức độ thực hiện thấp nhất (ĐTB = 3,71; DLC = 0,57), cho thấy đây là khâu còn yếu so với các nội dung chỉ đạo khác.

So sánh giữa hai mặt đo lường cho thấy mức độ đáp ứng đều thấp hơn mức độ thực hiện ở tất cả các nhóm nội dung, phản ánh khoảng chênh nhất định giữa việc “đã chỉ đạo thực hiện” và mức độ “đáp ứng yêu cầu” của HĐTN, HN. Khoảng chênh này rõ nét nhất ở các nhóm nội dung về phương pháp, hình thức tổ chức và kiểm tra, đánh giá.

Các ý kiến phỏng vấn cho thấy nhà trường đã có định hướng chỉ đạo tương đối rõ ràng, phù hợp với kết quả khảo sát định lượng (ĐTB ở mức khá). Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa mức độ thực hiện và mức độ đáp ứng yêu cầu cũng được phản ánh qua việc GV còn gặp khó khăn khi triển khai cụ thể. Theo CBQL1: “Nhà trường đã ban hành kế hoạch và chỉ đạo tương đối rõ về mục tiêu, nội dung và hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Tuy nhiên, do khối lượng công việc chung lớn nên việc theo sát từng hoạt động cụ thể của GV chưa thật sự thường xuyên.”; GV3: “Chúng tôi được phổ biến mục tiêu và yêu cầu của hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp từ đầu năm, nhưng khi triển khai thực tế thì vẫn còn lúng túng trong việc lựa chọn nội dung phù hợp với học sinh từng khối lớp.”; GV7: “Ban Giám hiệu có định hướng và khuyến khích GV đổi mới hình thức tổ chức hoạt động, song điều kiện thời gian và cơ sở vật chất còn hạn chế nên hiệu quả chưa đạt như mong muốn.”.

Từ các kết quả trên có thể rút ra nhận xét về thực trạng: công tác chỉ đạo thực hiện HĐTN, HN tại Trường THPT Dầu Tiếng đã được triển khai ở mức khá, song mức độ đáp ứng yêu cầu còn ở mức chưa tương xứng với mức độ thực hiện. Độ lệch chuẩn ở hầu hết các chỉ báo cho thấy sự khác biệt trong nhận thức và đánh giá của CBQL và GV, hàm ý rằng cần tiếp tục tăng cường tính thống nhất trong chỉ đạo, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng chỉ đạo về phương pháp, hình thức tổ chức và kiểm tra, đánh giá nhằm nâng cao hiệu quả triển khai HĐTN, HN trong nhà trường.

4.1.5. Thực trạng kiểm tra, đánh giá hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 6. Kết quả thực trạng kiểm tra, đánh giá việc thực hiện hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

TT	Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện	CBQL; GV (N=43)			
		Mức độ thực hiện		Mức độ đáp ứng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Nhà trường xây dựng kế hoạch và xác định mục tiêu cụ thể cho công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng tổ chức HĐTN, HN.	3,83	0,59	3,63	0,69
2	Nhà trường thiết kế bộ tiêu chí rõ ràng, phù hợp để đánh giá chất lượng công tác tổ chức của các hoạt động.	3,78	0,63	3,50	0,73
3	Việc lựa chọn các phương pháp đánh giá (quan sát, phỏng vấn, phiếu khảo sát...) được thực hiện đa dạng và phù hợp.	3,88	0,63	3,58	0,60
4	Công tác kiểm tra, đánh giá thực tế việc tổ chức các hoạt động được Ban Giám hiệu và các tổ chuyên môn tiến hành.	3,74	0,69	3,54	0,70
5	Kết quả sau kiểm tra được phân tích, tổng hợp và sử dụng để rút kinh nghiệm, cải tiến công tác tổ chức cho lần sau.	3,61	0,76	3,51	0,60

Dựa trên số liệu ở Bảng 6 (khảo sát 43 CBQL và GV), kết quả cho thấy các nội dung kiểm tra, đánh giá việc thực hiện HĐTN, HN đều có ĐTB ở mức khá trên thang Likert 5 mức. Cụ thể, mức độ thực hiện dao động từ ĐTB = 3,61 đến 3,88, với ĐLC = 0,59–0,76, phản ánh các hoạt động kiểm tra, đánh giá đã được triển khai tương đối thường xuyên và mức độ phân tán ý kiến ở mức trung bình. Trong khi đó, mức độ đáp ứng đạt ĐTB = 3,50–3,63, với ĐLC = 0,60–0,73, cho thấy mức đáp ứng yêu cầu chuyên môn chưa tương xứng hoàn toàn với mức độ thực hiện.

So sánh hai mặt đo lường cho thấy ở tất cả các chỉ báo, ĐTB mức độ đáp ứng đều thấp hơn mức độ thực hiện, với chênh lệch khoảng 0,10–0,25 điểm. Điều này phản ánh khoảng cách nhất định giữa việc tổ chức kiểm tra, đánh giá và hiệu quả đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Nội dung có ĐTB mức độ thực hiện cao nhất là việc lựa chọn phương pháp đánh giá đa dạng, phù hợp (ĐTB = 3,88; ĐLC = 0,63), trong khi nội dung có điểm thấp nhất là sử dụng kết quả kiểm tra để rút kinh nghiệm và cải tiến cho lần sau (ĐTB = 3,61; ĐLC = 0,76), đồng thời cũng có độ lệch chuẩn lớn nhất, cho thấy sự khác biệt đáng kể trong cách thức triển khai giữa các trường.

Các ý kiến phỏng vấn cho thấy công tác kiểm tra, đánh giá đã được thực hiện nhưng hiệu quả khai thác kết quả đánh giá còn hạn chế, phù hợp với kết quả khảo sát khi mức độ đáp ứng thấp hơn mức độ thực hiện. Theo CBQL2: “Nhà trường đã xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và có phân công cụ thể cho các bộ phận. Tuy nhiên, việc tổng hợp và phân tích kết quả để điều chỉnh hoạt động chưa thực sự bài bản.”; GV5: “Việc kiểm tra, đánh giá chủ yếu thông qua hồ sơ và báo cáo sau hoạt động, chưa có nhiều hình thức đánh giá trực tiếp đối với học sinh nên đôi khi chưa phản ánh đầy đủ chất lượng hoạt động.”; GV9: “Sau mỗi đợt kiểm tra, chúng tôi có nhận được góp ý từ Ban Giám hiệu, nhưng việc sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh kế hoạch cho những lần tổ chức sau vẫn còn mang tính hình thức.”

Từ các kết quả trên có thể nhận xét rằng, công tác kiểm tra, đánh giá HĐTN, HN tại trường THPT Dầu Tiếng đã được triển khai ở mức trung bình khá đến khá, song mức độ đáp ứng yêu cầu còn hạn chế, đặc biệt ở khâu sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh và cải tiến hoạt động. Độ lệch chuẩn ở hầu hết các chỉ báo cho thấy vẫn tồn tại sự không đồng đều trong thực hiện giữa các cơ sở giáo dục, hàm ý cần tăng cường chuẩn hóa quy trình kiểm tra, đánh giá và nâng cao năng lực đội ngũ trong việc khai thác kết quả đánh giá phục vụ cải tiến chất lượng HĐTN, HN.

4.2. Đánh giá chung về thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh

Qua kết quả khảo sát và phân tích dữ liệu thực tế tại Trường THPT Dầu Tiếng, có thể khẳng định công tác quản lý HĐTN, HN đã đạt được những kết quả tích cực, làm nền tảng cho việc đổi mới giáo dục. Ưu điểm nổi bật nhất nằm ở sự thống nhất cao trong nhận thức của đội ngũ CBQL và GV về tầm quan trọng của hoạt động, giúp nhà trường thiết lập được một hệ thống quản lý bài bản từ khâu lập kế hoạch tổng thể đến chi tiết tại các tổ chuyên môn. Các quy trình quản lý được thực hiện nghiêm túc, bám sát căn cứ pháp lý và có sự chỉ đạo, giám sát chặt chẽ từ phía Ban Giám hiệu. Tuy nhiên, thực trạng vẫn còn những hạn chế cần giải quyết, điển hình là khoảng cách giữa mức độ thực hiện và đáp ứng thực tế, đặc biệt là tính khả thi của các mục tiêu và sự thiếu hụt các hình thức tổ chức đa dạng, sáng tạo. Công tác xã hội hóa, huy động nguồn lực từ gia đình và doanh nghiệp còn khá rời rạc, chưa tạo được cơ chế phối hợp bền vững. Bên cạnh đó, khâu kiểm tra và đánh giá dù đã có quy trình nhưng việc sử dụng kết quả sau kiểm tra để cải tiến chất lượng quản lý vẫn còn mang tính hình thức. Những tồn tại này xuất phát từ cả yếu tố khách quan về môi trường kinh tế - xã hội địa phương lẫn yếu tố chủ quan về năng lực quản trị sự đổi mới của đội ngũ quản lý. Nhìn chung, để nâng cao hiệu quả quản lý trong thời gian tới, nhà trường cần tập trung chuyển đổi từ quản lý hành chính sang quản lý hỗ trợ thực tiễn, tăng cường kết nối nguồn lực xã hội và đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá theo hướng thực chất hơn.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy công tác quản lý HĐTN, HN tại Trường THPT Dầu Tiếng đã được triển khai đầy đủ theo các chức năng quản lý cơ bản và đạt được một số kết quả. Các nội dung như nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động, xây dựng kế hoạch tổng thể và chỉ đạo thực hiện mục tiêu bước đầu được quan tâm sâu sát, góp phần tạo khung vận hành ổn định cho HĐTN, HN trong nhà trường.

Tuy nhiên, mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn và tính khả thi trong việc phát triển năng lực học sinh vẫn còn những hạn chế nhất định. Những bất cập chủ yếu tập trung ở việc cụ thể hóa mục tiêu quản lý chưa sát với thực tế; hình thức tổ chức hoạt động còn thiếu sự đa dạng và sáng tạo; hệ thống tiêu chí đánh giá dù đã được thiết lập nhưng chưa phát huy tối đa hiệu quả trong việc định lượng chất lượng. Đặc biệt, công tác phối hợp với các lực lượng xã hội, doanh nghiệp và việc sử dụng kết quả hậu kiểm để điều chỉnh hoạt động vẫn còn hạn chế, chưa tạo được sự bứt phá bền vững. Bên cạnh đó, các yếu tố khách quan từ môi trường giáo dục và áp lực đổi mới đang đặt ra thách thức lớn cho năng lực quản trị của đội ngũ lãnh đạo nhà trường.

Từ những kết quả trên, có thể khẳng định rằng công tác quản lý HĐTN, HN tại Trường THPT Dầu Tiếng dù đã đi vào nề nếp nhưng chưa thực sự tương xứng với kỳ vọng về một chương trình trải nghiệm sáng tạo, thực chất. Do đó, việc đề xuất và triển khai hệ thống các biện pháp quản lý đồng bộ, dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn địa phương, là yêu cầu cấp thiết nhằm tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao chất lượng tổ chức HĐTN, HN trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.*
- Bui, M. T. (2025). Management of experience activities and career guidance according to competence-based approach for high school pupils in Ho Chi Minh City. *Journal of Social Review and Development*, 4(3):01-09. DOI: <https://doi.org/10.64171/JSRD.4.3.1-9>.
- Bùi, T. T. H. (2023). Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh ở trường trung học cơ sở. *Tạp chí Khoa học Quản lý giáo dục*, Số 02(38), 78-83.
- Chu, T. M. H., & Trần, T. P. (2024). Thực trạng và đề xuất phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông. *Tạp chí Giáo dục (2024)*, 24(6), 47-52. Truy cập từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1537>
- Gaylor, L., & Nicol, J. J. (2016). Experiential high school career education, self-efficacy, and motivation. *Canadian Journal of Education*, 39(2), 1–24. <https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1105571.pdf>
- Lê, T. Q. N. (2023). *Xây dựng bộ tiêu chí đo lường năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp của giáo viên trung học phổ thông.* Luận văn Thạc sĩ Quản lý giáo dục, Trường Đại học Đồng Tháp.
- Le., T. Q. N., Vuong., T. P. H., Mai., T. M., & Pham, T. M., Ngo., T.T., Dang., V. H. (2024). Developing the competency to organize experiential and career guidance activities of high school teachers. *Multidisciplinary Science Journal*, 7(5), 2025274. <https://doi.org/10.31893/multiscience.2025274>.
- Phạm, T. N. Y. (2025). Thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông tại thành phố Vũng Tàu. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục, Tập 31, số 01 (tháng 01/2025)*, 36-38. Truy cập từ <https://tamlygiaoduc.com.vn/wp-content/uploads/2025/02/11.ky-1-so-01-Edited-11-Pham-Thi-Ngoc-Yen.pdf>
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2014). *Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.*
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2019). *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019.*
- Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. (2018). *Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018–2025”.*
- Trần, Đ. N. (2020). *Quản lý việc lập kế hoạch hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển năng lực.* Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.

- Trần, Đ. N., & Bùi, T. L. (2024). Thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh ở các trường trung học phổ thông huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 13(03S), 203-211. <https://doi.org/10.52714/dthu.13.03S.2024.1419>.
- Trần, Đ. N., & Nguyễn, T. N. (2025). Thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp của học sinh ở các trường trung học phổ thông Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Đại học Thái Nguyên*. Truy cập từ <https://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/11411>